

20162	CH5607	Hương liệu và mỹ phẩm	2	95633	8.5	7	B
20171	BF3122	Đồ án chuyên ngành	2	665576	9.5	8.5	A
20171	BF3125	Kỹ thuật đo lường và điều khiển quá trình công nghệ	2	98708	6	7.5	B
20171	BF4151	Kỹ thuật sinh học xử lý chất thải	3	98710	9.5	6.5	B
20171	BF4152	Công nghệ vi sinh vật	3	98711	5	7	C
20171	BF4153	Công nghệ tế bào động vật	2	98712	8.5	6	C+
20171	BF4154	Công nghệ enzyme	3	98713	7	7	B
20171	BF4164	TN Công nghệ enzyme	2	665505	8.5	8.5	A
20172	BF4163	TN Kỹ thuật DNA tái tổ hợp	2	674158	9.5	9	A
20172	BF4181	Thực tập kỹ thuật	2	673616	8	3.5	D
20172	BF5011	Tối ưu hoá quá trình và tổ chức sản xuất	4	102304	7.5	6.5	C+
20172	BF5020	Cơ sở lập dự án và thiết kế nhà máy	2	102256	8.5	7	B
20172	BF5111	Công nghệ vắc xin	2	102260	8.5	5	C
20172	BF5133	Kỹ thuật sinh học xử lý nước thải	3	102261	7	4.5	D+
20172	BF5140	Công nghệ lên men các hợp chất kháng sinh	3	102262	8.5	8	B+
20172	BF5151	Công nghệ axit amin	2	105804	8	8	B+
20181	BF3124	Hệ thống quản lý chất lượng trong CNSH	3	106426	7.5	0	F
20181	BF5160	Công nghệ sản xuất các axit và dung môi hữu cơ	3				

Kết quả học tập sinh viên									
STT	GPA	CPA	TC qua	TC tích lũy	TC nợ ĐK	TC ĐK	Trình độ	mức CC	Thiếu điểm
11	2.07	2.07	15	15	0	15	Năm thứ nhất	Mức 0	
12	2.61	2.33	14	29	0	29	Năm thứ nhất	Mức 0	
11	1.94	2.18	17	46	0	46	Năm thứ hai	Mức 0	
12	2.93	2.36	14	60	0	63	Năm thứ hai	Mức 0	
11	2.36	2.31	18	81	0	83	Năm thứ ba	Mức 0	
12	2.76	2.4	19	100	2	104	Năm thứ tư	Mức 0	
11	3	2.49	17	117	2	121	Năm thứ tư	Mức 0	
12	2.65	2.51	20	137	2	141	Năm thứ năm	Mức 0	
11	1.4	2.47	2	139	5	146	Năm thứ năm	Mức 0	